

Số: 1663/PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính bán niên
đã soát xét năm 2025

Cà Mau, ngày 20 tháng 8 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

☒ Định kỳ ☐ Bất thường (24h) ☐ Bất thường (72h) ☐ Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên đã soát xét năm 2025 của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 20/8/2025.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng bán niên đã soát xét năm 2025;
- BCTC hợp nhất bán niên đã soát xét năm 2025;
- Công văn số 1653/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ
CÔNG TY**



Ký bởi: Đỗ Thành Hưng
Ngày ký: 20/08/2025 10:46:16
Tổ chức xác thực: VNPT SmartCA RS



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 163/PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2025 so với 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 18 tháng 8 năm 2025

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2025 so với năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng					
Chỉ tiêu	Số liệu năm 2025	Số liệu năm 2024	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2025 so với năm 2024		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.018,85	6.665,49	2.353,36	35,31%	
Giá vốn hàng bán	6.602,49	5.112,55	1.489,93	29,14%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.333,19	808,24	524,95	64,95%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.194,23	748,73	445,50	59,50%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.824,40	6.890,65	2.933,74	42,58%	
Giá vốn hàng bán	7.318,30	5.277,00	2.041,29	38,68%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.342,09	997,29	344,80	34,57%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.199,85	935,32	264,53	28,28%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo hợp nhất 6 tháng đầu năm năm 2025 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng tăng 42,5% so với cùng kỳ năm 2024.
- Chi phí giá vốn hàng bán tăng 38,7% so với cùng kỳ năm 2024.
- Do sự gia tăng doanh thu cao hơn so với giá vốn, dẫn đến lợi nhuận ở báo cáo hợp nhất tăng hơn 28% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2025.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Chí Nguyên

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

(



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 40

10.11.2023



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch
Ông Văn Tiến Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên
Ông Lê Đức Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hoa	Thành viên độc lập
Ông Lê Việt Dũng	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2025)
Ông Trương Hồng	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Văn Tiến Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Chí Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thế Cường	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Chí Nguyễn

Phó Tổng Giám đốc

(Căn cứ theo Giấy ủy quyền số 53A/UQ-PVCFC

ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Tổng Giám đốc Công ty)

Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Số: 0241 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:
Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

CH
E
HÀ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số Thuyết minh		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			14.315.693.012.008	12.372.118.360.045
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4		3.685.371.465.398	1.785.560.179.614
1. Tiền	111			3.285.371.465.398	1.785.560.179.614
2. Các khoản tương đương tiền	112			400.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5		7.132.000.000.000	6.982.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			7.132.000.000.000	6.982.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			379.711.822.742	409.165.889.674
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6		630.390.973	104.792.932.300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7		294.576.595.463	232.925.396.611
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8		127.733.359.767	114.676.084.224
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			(43.228.523.461)	(43.228.523.461)
IV. Hàng tồn kho	140	9		2.619.635.256.286	2.699.937.010.432
1. Hàng tồn kho	141			2.625.806.309.154	2.741.616.567.239
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(6.171.052.868)	(41.679.556.807)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			498.974.467.582	495.455.280.325
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10		260.624.969.752	346.387.944.787
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			237.335.462.038	148.565.133.209
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16		1.014.035.792	502.202.329
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200			2.829.197.070.249	2.858.453.228.205
I. Tài sản cố định	220			1.639.494.830.286	1.581.164.764.722
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11		1.214.753.732.199	1.218.059.198.152
- Nguyên giá	222			15.644.595.306.465	15.521.649.800.413
- Giá trị hao mòn lũy kế	223			(14.429.841.574.266)	(14.303.590.602.261)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12		424.741.098.087	363.105.566.570
- Nguyên giá	228			614.239.107.583	536.154.678.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			(189.498.009.496)	(173.049.111.998)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240			520.185.075.304	601.000.110.098
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13		520.185.075.304	601.000.110.098
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5		632.584.589.500	632.584.589.500
1. Đầu tư vào công ty con	251			632.584.589.500	632.584.589.500
IV. Tài sản dài hạn khác	260			36.932.575.159	43.703.763.885
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10		36.932.575.159	26.200.894.378
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-	17.502.869.507
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270			17.144.890.082.257	15.230.571.588.250

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	7.124.789.062.889	5.281.096.195.258
I. Nợ ngắn hạn	310	6.217.799.375.879	4.419.218.067.658
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 14	1.282.189.371.929	1.517.063.100.685
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 15	474.461.481.625	209.961.921.679
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 16	96.534.038.066	49.789.966.597
4. Phải trả người lao động	314	196.192.379.824	155.167.443.081
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 17	585.640.324.605	421.864.646.450
6. Phải trả ngắn hạn khác	319 18	1.091.665.328.701	63.724.662.741
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 19	1.537.967.040.109	1.145.286.987.219
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321 21	758.373.596.963	616.246.434.178
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322 22	194.775.814.057	240.112.905.028
II. Nợ dài hạn	330	906.989.687.010	861.878.127.600
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 20	78.903.000.000	110.465.000.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343 23	828.086.687.010	751.413.127.600
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	10.020.101.019.368	9.949.475.392.992
I. Vốn chủ sở hữu	410 24	10.020.101.019.368	9.949.475.392.992
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	3.316.084.634.669	2.957.814.940.116
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.410.016.384.699	1.697.660.452.876
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a	621.297.762.876	985.226.589.788
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b	788.718.621.823	712.433.863.088
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	17.144.890.082.257	15.230.571.588.250


 Nguyễn Trường Duy
 Người lập biểu


 Đinh Như Cường
 Kế toán trưởng




 Trần Chí Nguyễn
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	9.018.851.340.826	6.665.491.571.101
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	353.923.050.335	271.376.587.863
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		8.664.928.290.491	6.394.114.983.238
4. Giá vốn hàng bán	11	28	6.602.486.066.125	5.112.554.233.249
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.062.442.224.366	1.281.560.749.989
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	213.942.806.133	224.173.379.509
7. Chi phí tài chính	22	31	45.388.597.152	36.326.092.629
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.390.774.455	15.400.884.692
8. Chi phí bán hàng	25	32	514.056.374.613	438.635.110.166
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	384.740.328.736	238.554.898.534
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.332.199.729.998	792.218.028.169
11. Thu nhập khác	31	33	1.764.896.840	16.435.689.410
12. Chi phí khác	32	33	772.413.291	410.415.924
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	33	992.483.549	16.025.273.486
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.333.192.213.547	808.243.301.655
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	121.457.028.864	51.560.766.601
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		17.502.869.507	7.955.173.104
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.194.232.315.176	748.727.361.950

Nguyễn Trường Duy
Người lập biểu

Đinh Như Cường
Kế toán trưởng



Trần Chí Nguyễn
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	1.333.192.213.547	808.243.301.655
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	02	140.441.117.756	111.964.248.112
Các khoản dự phòng	03	88.554.059.449	41.829.371.204
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(43.223.024.576)	(66.457.142.695)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(158.214.810.332)	(154.347.076.058)
Chi phí lãi vay	06	31.390.774.455	15.400.884.692
Các khoản điều chỉnh khác	07	95.414.376.495	70.909.174.734
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	1.487.554.706.794	827.542.761.644
Thay đổi các khoản phải thu	09	(56.832.024.131)	(176.208.045.830)
Thay đổi hàng tồn kho	10	115.810.258.085	(392.372.787.031)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	225.343.233.624	(275.911.763.356)
Thay đổi chi phí trả trước	12	79.814.277.876	15.020.818.678
Tiền lãi vay đã trả	14	(32.025.902.945)	(15.339.292.063)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(71.931.709.953)	(77.419.250.697)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(125.660.570.501)	(84.766.142.587)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	1.622.072.268.849	(179.453.701.242)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(148.830.662.031)	(148.719.239.941)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.132.000.000.000)	(6.000.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.982.000.000.000	7.580.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(745.200.000)	(586.012.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	155.218.739.103	201.101.766.464
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(144.357.122.928)	1.046.370.526.523

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	392.680.052.890	612.376.886.689
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(31.562.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(309.537.000)	(34.314.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	360.808.515.890	612.342.572.689
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.838.523.661.811	1.479.259.397.970
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.785.560.179.614	2.261.856.283.728
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	61.287.623.973	91.853.702.328
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.685.371.465.398	3.832.969.384.026

Nguyễn Trường Duy
Người lập biểu

Đinh Như Cường
Kế toán trưởng

Trần Chí Nguyễn
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau - là công ty con của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2001012298 được cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2011 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau (sau sáp nhập là Sở Tài chính tỉnh Cà Mau).

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2001012298 ngày 24 tháng 3 năm 2011 và các giấy phép thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, với vốn điều lệ là 5.294.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 31 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là DCM.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.176 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.155)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất hóa chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn, bán lẻ: Phân bón, thuốc trừ sâu, hóa chất khác sử dụng trong công - nông nghiệp; Chế phẩm hoạt chất sinh học phục vụ nông nghiệp - công nghiệp - môi trường sinh thái; Hoa, cây cảnh, đất và giá thể trồng cây, công cụ, dụng cụ trong nông nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa (trừ dịch vụ cung cấp tại sân bay và cảng hàng không);
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị;
- Sản xuất hóa chất cơ bản, xử lý dữ liệu cho thuê các hoạt động liên quan;
- Cổng thông tin: Thiết lập trang thông tin điện tử, thiết lập mạng xã hội;
- Kinh doanh mua bán các sản phẩm vật tư nông nghiệp máy móc hỗ trợ, công cụ, dụng cụ và các phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông sản, các loại hoa và cây trồng, kể cả cây cảnh và các loại dùng để làm giống;
- Kinh doanh mua bán qua giao dịch điện tử;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê tài sản thuộc chủ sở hữu);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Dịch vụ khảo nghiệm phân bón;



- Sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ nông nghiệp – Công nghiệp - Môi trường sinh thái;
- Cung cấp, thiết kế vị trí, trình bày và thực hiện quảng cáo trên website, trên phần mềm ứng dụng các thiết bị điện tử, thiết bị cầm tay;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; và
- Chế biến sữa hạt và các sản phẩm từ sữa hạt.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 02 công ty con với thông tin khái quát như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Cà Mau (trước đây là Bạc Liêu)	51,03	51,03	Sản xuất bao bì và phân bón
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	Hồ Chí Minh	100	100	Sản xuất phân bón

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 03 chi nhánh và 02 văn phòng đại diện với thông tin khái quát như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau - Ban quản lý Dự án chuyên ngành được thành lập theo Quyết định số 1109/QĐ-PVCFC ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc có trụ sở tại Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển được thành lập theo Quyết định số 442/QĐ-PVCFC ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc có trụ sở tại Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Nhà máy Đạm Cà Mau được thành lập theo Quyết định số 2730/QĐ-PVCFC ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc có địa chỉ tại Cụm Công nghiệp Khí – Điện – Đạm Cà Mau, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau;
- Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – được thành lập theo Nghị quyết số 1199/NQ-PVCFC ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty, có trụ sở tại số 173 – 179 Trương Văn Bang, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh; và
- Văn phòng đại diện tại Campuchia của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – được thành lập theo Nghị quyết số 4038/NQ-PVCFC ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty, có trụ sở tại Thành phố Phnom Penh, Campuchia.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Khoản cổ tức, lợi nhuận đã sử dụng để đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào các công ty con khi xác định giá trị doanh nghiệp của công ty mẹ phục vụ công tác cổ phần hoá và các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	05 - 06
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03 - 06

Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu ghi nhận khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của quyền sử dụng đất tăng do thực hiện đánh giá lại giá trị và chuyển sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng khi chuyển sang công ty cổ phần được ghi tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.



Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn, Công ty không trích hao mòn.

Bản quyền, bằng sáng chế được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	20 - 43
Bản quyền, bằng sáng chế	03
Phần mềm máy tính	02 - 06

Một số tài sản cố định vô hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển, chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm, chi phí quảng cáo, phát triển thị trường, chi phí thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị tiềm năng phát triển phản ánh khoản giá trị tiềm năng phát triển tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 15 tháng 1 năm 2015) được tính thêm theo Kết luận Thanh tra về việc tái cơ cấu Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công Thương của Thanh tra Chính phủ ngày 07 tháng 7 năm 2023.

Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm. Chi phí thuê đất được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

Chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm, chi phí quảng cáo, phát triển thị trường, chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau được ghi nhận dựa theo kế hoạch đã được phê duyệt, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa bảo dưỡng của Nhà máy.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập với tỷ lệ không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế (nay là Cục thuế) ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Gia Việt Nam) trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2025, Công ty hết thời hạn được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau và đây là năm thứ 14 Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án Sản xuất phân bón phức hợp Ure nóng chảy (Dự án NPK), Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ dự án NPK.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau và Dự án NPK, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 01 tháng 7 năm 2025, mức thuế suất giá trị gia tăng 5% được áp dụng đối với mặt hàng phân bón (trước đây thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Luật số 71/2014/QH13). Công ty đã đánh giá các tác động của chính sách thuế nói trên đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các kỳ kế toán tiếp theo của Công ty.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	3.127.212.723	1.699.212.687
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.282.244.252.675	1.783.860.966.927
Các khoản tương đương tiền (i)	400.000.000.000	-
	3.685.371.465.398	1.785.560.179.614

- (i) Thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	7.132.000.000.000	7.132.000.000.000	6.982.000.000.000	6.982.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (i)	7.132.000.000.000	7.132.000.000.000	6.982.000.000.000	6.982.000.000.000

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có một khoản tiền gửi trị giá 332 tỷ VND tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại – Chi nhánh Cà Mau bị hạn chế giao dịch. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi trên vẫn có khả năng thu hồi khi có hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước, do đó, không có rủi ro tổn thất và không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	632.584.589.500	-	31.104.420.900	632.584.589.500	-	31.839.171.000
- Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	611.758.339.500	-	(ii) 611.758.339.500	-	-	(ii)
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (i)	20.826.250.000	-	31.104.420.900	20.826.250.000	-	31.839.171.000

- (i) Theo Quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cần được trình bày. Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam trên cơ sở giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày kết thúc niên độ kế toán của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.
- (ii) Đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt ("KVF"), do KVF chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.

Tình hình hoạt động của công ty con trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 37.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Trần Thị Ngoan	459.660.000	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Huy Chính	-	32.757.812.050
Công ty Cổ phần Tân Cảnh Tây Nguyên	-	23.649.667.000
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Hoàng Ngân	-	20.705.990.000
Các khách hàng khác	170.730.973	27.679.463.250
	630.390.973	104.792.932.300
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	46.927.972	5.799.935.100

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	88.850.490.144	86.109.611.936
I.T.T SPA	16.398.900.000	2.471.400.000
Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	16.345.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế DK	15.106.766.240	6.396.410.400
Các nhà cung cấp khác	157.875.439.079	137.947.974.275
	294.576.595.463	232.925.396.611
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	95.527.268.576	118.923.252.686

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	62.586.273.971	59.590.202.742
Phải thu thuế nhà thầu (i)	43.228.523.461	43.228.523.461
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	17.421.512.978	5.514.067.378
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	2.495.325.600
Ký cược, ký quỹ	1.643.585.000	1.586.203.000
Phải thu khác	2.853.464.357	2.261.762.043
	127.733.359.767	114.676.084.224

- (i) Phản ánh khoản thuế nhà thầu mà Công ty đã nộp cho Cơ quan thuế liên quan đến phần lãi của khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, căn cứ theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế Tỉnh Cà Mau và Công ty. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn đang làm việc với Cơ quan thuế để được hoàn khoản thuế nhà thầu này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản thuế nhà thầu nói trên với số tiền 43.228.523.461 VND.



9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	148.223.240.120	-	28.790.134.663	-
Nguyên liệu, vật liệu	714.542.761.185	-	635.870.701.560	-
Công cụ, dụng cụ	20.789.338.346	-	14.241.774.894	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	102.649.909.284	-	151.451.901.686	-
Thành phẩm	1.028.618.919.973	(964.055.869)	1.340.214.485.025	(24.101.205.594)
Hàng hoá	610.982.140.246	(5.206.996.999)	571.047.569.411	(17.578.351.213)
	2.625.806.309.154	(6.171.052.868)	2.741.616.567.239	(41.679.556.807)

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 35.508.503.939 VND do thay đổi chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Giá trị tiềm năng phát triển (i)	207.248.158.597	261.059.472.455
Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường	10.110.428.860	19.309.890.405
Chi phí bảo hiểm tài sản	21.089.481.503	21.606.562.911
Chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm	16.519.893.459	31.448.689.709
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.582.813.882	7.888.488.780
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.074.193.451	5.074.840.527
	260.624.969.752	346.387.944.787
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.238.464.287	14.207.162.067
Chi phí thuê đất	14.583.241.664	7.169.185.130
Chi phí sửa chữa tài sản	10.433.727.326	4.198.244.083
Chi phí trả trước dài hạn khác	677.141.882	626.303.098
	36.932.575.159	26.200.894.378

- (i) Giá trị tiềm năng phát triển phản ánh khoản giá trị tiềm năng phát triển tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần được tính thêm theo Kết luận Thanh tra về việc tái cơ cấu Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công Thương của Thanh tra Chính phủ ngày 07 tháng 7 năm 2023. Ngày 03 tháng 4 năm 2024, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 2202/NQ-DKVN phê duyệt quyết toán giá khí chính thức năm 2018 và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tập đoàn và Công ty đang tiếp tục làm việc để hoàn tất hồ sơ quyết toán giá khí chính thức giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018 và giá trị tiềm năng phát triển nêu trên sẽ được Công ty điều chỉnh đồng thời cùng với việc hoàn tất hồ sơ quyết toán giá khí này.



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng
	VND	VND				VND	VND	
NGUYÊN GIÁ								
Số dư đầu kỳ	3.916.203.965.003	11.233.915.130.062		214.343.265.911	97.552.201.510	59.635.237.927	15.521.649.800.413	
Mua sắm mới trong kỳ	655.485.466	15.839.150.287		3.759.212.596	5.641.497.579	-	25.895.345.928	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	88.651.277.881	14.147.140.473		-	-	-	102.798.418.354	
Giảm khác	(5.748.258.230)	-		-	-	-	(5.748.258.230)	
Số dư cuối kỳ	3.999.762.470.120	11.263.901.420.822		218.102.478.507	103.193.699.089	59.635.237.927	15.644.595.306.465	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
Số dư đầu kỳ	3.350.370.557.473	10.717.446.736.576		113.029.916.273	63.108.154.012	59.635.237.927	14.303.590.602.261	
Khấu hao trong kỳ	51.295.335.143	55.162.998.286		16.700.001.545	4.057.911.639	-	127.216.246.613	
Giảm khác	(965.274.608)	-		-	-	-	(965.274.608)	
Số dư cuối kỳ	3.400.700.618.008	10.772.609.734.862		129.729.917.818	67.166.065.651	59.635.237.927	14.429.841.574.266	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
Tại ngày đầu kỳ	565.833.407.530	516.468.393.486		101.313.349.638	34.444.047.498	-	1.218.059.198.152	
Tại ngày cuối kỳ	599.061.852.112	491.291.685.960		88.372.560.689	36.027.633.438	-	1.214.753.732.199	

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 13.581.507.406.464 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 13.483.194.902.733 VND).



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	325.756.035.425	14.609.100.000	195.789.543.143	536.154.678.568
Tăng trong kỳ	-	-	2.584.429.015	2.584.429.015
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	75.500.000.000	-	-	75.500.000.000
Số dư cuối kỳ	401.256.035.425	14.609.100.000	198.373.972.158	614.239.107.583
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	12.720.482.868	14.566.095.525	145.762.533.605	173.049.111.998
Khấu hao trong kỳ	1.801.286.699	43.004.475	14.604.606.324	16.448.897.498
Số dư cuối kỳ	14.521.769.567	14.609.100.000	160.367.139.929	189.498.009.496
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	313.035.552.557	43.004.475	50.027.009.538	363.105.566.570
Tại ngày cuối kỳ	386.734.265.858	-	38.006.832.229	424.741.098.087

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 125.607.601.258 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 122.707.763.102 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án kho cảng tại Nhơn Trạch	215.652.904.919	291.152.904.919
Nhà máy sản xuất phân bón cơ sở Bình Định	87.130.450.731	68.056.345.311
Dự án sản xuất CO2 thực phẩm tại nhà máy Đạm	60.798.391.518	45.364.878.221
Quyền sử dụng đất tại Thạnh Hóa, tỉnh Long An	55.853.473.952	56.247.994.049
Dự án mái che mưa cho hệ thống xuất sản phẩm tại nhà máy Đạm Cà Mau	-	71.706.557.946
Các công trình khác	100.749.854.184	68.471.429.652
	520.185.075.304	601.000.110.098

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	701.839.383.923	776.718.581.691
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	70.644.491.290	17.147.683.100
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận Tải Hồng Vân	60.262.737.470	22.471.461.600
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	26.486.517.399	32.048.231.131
Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	22.377.002.200	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kết Nông	21.724.977.550	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	19.629.287.889	14.415.869.625
Phải trả cho các đối tượng khác	359.224.974.208	654.261.273.538
	1.282.189.371.929	1.517.063.100.685
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	748.085.474.641	847.562.632.993

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Yetak Group	196.787.800.544	49.128.659.887
Công ty TNHH Sayimex Ta Mchas SRE	97.836.864.929	108.298.670.962
Công ty TNHH Chhun Sok An	86.134.709.707	21.983.315.118
Các khách hàng khác	93.702.106.445	30.551.275.712
	474.461.481.625	209.961.921.679



16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	104.855.724	-	-	104.855.724
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	46.548.845	46.548.845
Thuế nhập khẩu	-	-	75.034.257	75.034.257
Tiền thuê đất	397.346.605	8.988.561.959	8.988.561.959	397.346.605
Thuế nhà thầu	-	-	320.617.160	320.617.160
Thuế khác	-	-	69.633.201	69.633.201
	502.202.329	8.988.561.959	9.500.395.422	1.014.035.792
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	12.465.097.632	12.465.097.632	-
Thuế xuất khẩu	-	115.354.657.839	115.354.657.839	-
Thuế nhập khẩu	-	7.818.101.308	7.818.101.308	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.218.721.377	121.465.182.097	71.931.709.953	84.752.193.521
Thuế thu nhập cá nhân	14.323.617.020	72.253.114.627	75.016.503.102	11.560.228.545
Thuế tài nguyên	229.003.200	1.570.764.960	1.578.152.160	221.616.000
Thuế nhà thầu	-	920.907.260	920.907.260	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế, phí và các khoản lệ phí khác	18.625.000	1.228.459.485	1.247.084.485	-
	49.789.966.597	333.082.285.208	286.338.213.739	96.534.038.066

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chiết khấu thương mại (i)	354.065.568.765	263.964.536.840
Chi phí truyền thông và quảng cáo	106.595.322.022	-
Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ	62.560.010.842	34.126.338.271
Phải trả tiền khí	26.669.588.409	27.446.457.555
Chi phí an sinh xã hội	16.717.199.002	-
Chi phí xúc tiến bán hàng	8.721.103.393	73.502.769.520
Lãi vay phải trả	3.400.293.131	4.035.421.621
Các khoản chi phí phải trả khác	6.911.239.041	18.789.122.643
	585.640.324.605	421.864.646.450
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan	26.669.588.409	27.446.457.555
(Chi tiết tại Thuyết minh số 37)		

- (i) Phản ánh khoản chiết khấu thương mại phải trả khách hàng được tạm tính theo chính sách bán hàng đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và thông báo tới khách hàng. Số liệu tạm trích đã được phê duyệt theo Quyết định số 11/QĐ-PVCFC ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Tổng Giám đốc Công ty về việc tạm trích chiết khấu 6 tháng đầu năm 2025.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả	1.051.300.496.500	885.733.500
Quỹ thưởng an toàn	21.926.144.826	11.351.420.891
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.953.091.952	5.733.721.868
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	2.764.013.943	15.778.842.395
Phải trả ngắn hạn khác	10.721.581.480	29.974.944.087
	1.091.665.328.701	63.724.662.741
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	801.110.179.018	1.064.065.018



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn								
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (i)	1.082.162.987.219	1.082.162.987.219	1.082.162.987.219	3.033.892.930.515	2.641.212.877.625	1.474.843.040.109	1.474.843.040.109	1.474.843.040.109
	1.082.162.987.219	1.082.162.987.219	1.082.162.987.219	3.033.892.930.515	2.641.212.877.625	1.474.843.040.109	1.474.843.040.109	1.474.843.040.109
Vay dài hạn đến hạn trả								
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	63.124.000.000	63.124.000.000	63.124.000.000	31.562.000.000	31.562.000.000	63.124.000.000	63.124.000.000	63.124.000.000
	63.124.000.000	63.124.000.000	63.124.000.000	31.562.000.000	31.562.000.000	63.124.000.000	63.124.000.000	63.124.000.000
	1.145.286.987.219	1.145.286.987.219	1.145.286.987.219	3.065.454.930.515	2.672.774.877.625	1.537.967.040.109	1.537.967.040.109	1.537.967.040.109

(i) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 thể hiện các khoản vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng (“VND”) từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm theo các hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn với thời hạn vay 2 tháng kể từ ngày giải ngân. Các khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

20. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn								
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (i)	173.589.000.000	173.589.000.000	173.589.000.000	-	31.562.000.000	142.027.000.000	142.027.000.000	142.027.000.000
	173.589.000.000	173.589.000.000	173.589.000.000	-	31.562.000.000	142.027.000.000	142.027.000.000	142.027.000.000
Trong đó:								
Số phải trả trong vòng 12 tháng	63.124.000.000						63.124.000.000	
Số phải trả sau 12 tháng	110.465.000.000						78.903.000.000	

- (i) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 thể hiện khoản vay dài hạn bằng Việt Nam Đồng (“VND”) từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn với thời hạn vay 36 tháng cho mục đích mua phần vốn góp tại Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	63.124.000.000	63.124.000.000
Trong năm thứ hai	78.903.000.000	63.124.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	47.341.000.000
	142.027.000.000	173.589.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	63.124.000.000	63.124.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	78.903.000.000	110.465.000.000

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí tiền khí (i)	634.311.033.575	616.246.434.178
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ (ii)	124.062.563.388	-
	758.373.596.963	616.246.434.178
<i>Trong đó:</i>		
Dự phòng phải trả cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	634.311.033.575	616.246.434.178

- (i) Phản ánh chi phí dự phòng phải trả tiền khí phát sinh trong 7 tháng đầu năm 2023 được trích trước theo nguyên tắc phân bổ nguồn khí theo tỷ trọng tiêu thụ thực tế của các hộ tiêu thụ tại tỉnh Cà Mau tại Sửa đổi bổ sung số 10 Hợp đồng mua bán khí PM3 CAA và Lô 46 – Cái nước số 3918/HĐ-DKVN ngày 05 tháng 10 năm 2023. Biến động giữa số cuối kỳ và số đầu kỳ là do chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Giá trị dự phòng phải trả tiền khí này sẽ được điều chỉnh (nếu có) khi có quyết toán chính thức giữa Công ty và Tập đoàn.
- (ii) Trong kỳ, Công ty trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 đã được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ Đông Công ty, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa, bảo dưỡng của Nhà máy.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	240.112.905.028	335.231.260.545
Trích quỹ trong kỳ	47.243.998.800	42.574.872.000
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận	17.562.690.000	3.147.709
Sử dụng quỹ trong kỳ	(109.929.534.093)	(83.575.070.243)
Hao mòn tài sản cố định hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(214.245.678)	(214.840.750)
Số dư cuối kỳ	194.775.814.057	294.019.369.261

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	751.413.127.600	754.360.924.010
Trích quỹ trong kỳ (i)	95.414.376.495	75.185.336.241
Sử dụng quỹ	(15.731.036.408)	(1.191.072.344)
Hao mòn tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ	(3.009.780.677)	(1.544.226.260)
Chuyển tài sản cố định sang phục vụ sản xuất kinh doanh	-	(4.276.161.507)
Số dư cuối kỳ	828.086.687.010	822.534.800.140

- (i) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được tạm trích cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 với tỷ lệ 8% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ để tạo nguồn cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty (6 tháng đầu năm 2024: tỷ lệ 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp).



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	5.294.000.000.000	2.587.697.003.792	2.044.029.737.497	9.925.726.741.289
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	748.727.361.950	748.727.361.950
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận trong kỳ	-	224.618.208.585	(224.618.208.585)	-
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	(42.574.872.000)	(42.574.872.000)
Điều chỉnh Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023	-	-	(3.147.709)	(3.147.709)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	(1.058.800.000.000)	(1.058.800.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	5.294.000.000.000	2.812.315.212.377	1.466.760.871.153	9.573.076.083.530
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	5.294.000.000.000	2.957.814.940.116	1.697.660.452.876	9.949.475.392.992
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.194.232.315.176	1.194.232.315.176
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận trong kỳ (i)	-	358.269.694.553	(358.269.694.553)	-
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ (i)	-	-	(47.243.998.800)	(47.243.998.800)
Điều chỉnh Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 (ii)	-	-	(17.562.690.000)	(17.562.690.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024	-	-	(1.058.800.000.000)	(1.058.800.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	5.294.000.000.000	3.316.084.634.669	1.410.016.384.699	10.020.101.019.368

(i) Trong kỳ, Công ty đã tạm trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025 theo tỷ lệ được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 1368/NQ-PVCFC ngày 16 tháng 6 năm 2025.

(ii) Phản ánh điều chỉnh Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 theo Quyết định số 711/QĐ-PVCFC ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam về việc phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2024.



Hàng hoá nhận gửi kho từ khách hàng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khối lượng thành phẩm đã bán và nhận gửi kho từ khách hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Tấn	Tấn
Khối lượng hàng hóa khách hàng gửi tại kho Công ty		
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	8.146,50	200,00
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	3.527,60	2.111,85
Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Nga	2.800,00	500,00
Công ty TNHH Hữu Thành I	2.791,90	1.851,30
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Phân bón Thế Mẫn	1.650,00	0,00
Công ty TNHH MTV Kim Hoàng Đồng Tháp	1.070,40	835,70
Khác	2.068,28	464,70
Tổng cộng	22.054,68	5.963,55

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Thông tin tài chính trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón bao gồm ure, NPK và các loại phân bón khác. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27 và số 28.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở cả thị trường trong nước (khu vực Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên,...) và nước ngoài (Campuchia, Philippines,...). Trong kỳ, doanh thu thuần xuất khẩu ra thị trường nước ngoài của các sản phẩm Công ty sản xuất và kinh doanh là khoảng 2.569 tỷ VND (doanh thu thuần xuất khẩu trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 là khoảng 1.590 tỷ VND) - chiếm tỷ trọng khoảng 30% trong tổng số doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí, kết quả của từng bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Kỳ này	Nội địa VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	6.099.570.679.923	2.565.357.610.568	8.664.928.290.491
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(4.433.872.299.047)	(2.168.613.767.078)	(6.602.486.066.125)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	1.665.698.380.876	396.743.843.490	2.062.442.224.366
Chi phí bán hàng			(514.056.374.613)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(384.740.328.736)
Doanh thu hoạt động tài chính			213.942.806.133
Chi phí tài chính			(45.388.597.152)
Thu nhập khác			1.764.896.840
Chi phí khác			(772.413.291)
Lợi nhuận trước thuế			1.333.192.213.547
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(121.457.028.864)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(17.502.869.507)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			1.194.232.315.176

Kỳ trước	Nội địa VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	4.803.656.668.713	1.590.458.314.525	6.394.114.983.238
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(3.687.369.013.709)	(1.425.185.219.540)	(5.112.554.233.249)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	1.116.287.655.004	165.273.094.985	1.281.560.749.989
Chi phí bán hàng			(438.635.110.166)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(238.554.898.534)
Doanh thu hoạt động tài chính			224.173.379.509
Chi phí tài chính			(36.326.092.629)
Thu nhập khác			16.435.689.410
Chi phí khác			(410.415.924)
Lợi nhuận trước thuế			808.243.301.655
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(51.560.766.601)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(7.955.173.104)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			748.727.361.950



27. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thành phẩm Urê	4.880.453.682.780	4.346.811.240.908
- Bán trong nước	2.742.821.123.501	2.794.074.949.020
- Xuất khẩu	2.137.632.559.279	1.552.736.291.888
Doanh thu thành phẩm NPK	1.545.875.409.293	877.375.831.900
- Bán trong nước	1.520.368.139.593	856.789.655.000
- Xuất khẩu	25.507.269.700	20.586.176.900
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	1.982.262.796.050	912.723.766.020
- Bán trong nước	1.565.067.382.770	891.775.260.920
- Xuất khẩu	417.195.413.280	20.948.505.100
Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm phân bón khác	609.613.672.849	527.549.626.477
- Bán trong nước	571.936.093.375	482.679.952.623
- Xuất khẩu	37.677.579.474	44.869.673.854
Doanh thu dịch vụ	645.779.854	1.031.105.796
	9.018.851.340.826	6.665.491.571.101
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	353.923.050.335	271.376.587.863
	353.923.050.335	271.376.587.863
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu phát sinh với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	20.526.108.578	95.393.101.216

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thành phẩm Urê	3.123.538.455.296	3.106.111.652.147
Giá vốn thành phẩm NPK	1.216.100.002.554	742.566.878.363
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	1.864.866.399.196	852.313.866.692
Giá vốn các thành phẩm phân bón khác	397.981.209.079	411.561.836.047
	6.602.486.066.125	5.112.554.233.249

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.715.465.335.308	3.770.637.143.460
Chi phí nhân công	393.908.404.386	283.456.336.687
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	140.441.117.756	111.964.248.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	570.729.253.032	474.218.781.272
Trích lập dự phòng	88.554.059.449	41.829.371.204
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	95.414.376.495	75.185.336.241
Chi phí khác bằng tiền	235.997.762.459	216.471.138.212
	5.240.510.308.885	4.973.762.355.188

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	158.214.810.332	154.347.076.058
Lãi chênh lệch tỷ giá	55.727.995.801	69.826.303.451
	213.942.806.133	224.173.379.509

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	31.390.774.455	15.400.884.692
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.997.822.697	20.925.207.937
	45.388.597.152	36.326.092.629

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	41.604.936.843	29.078.744.607
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	207.392.976.385	183.311.233.043
Chi phí quảng cáo, truyền thông	163.832.618.790	152.875.507.041
Chi phí an sinh xã hội	40.093.000.002	24.572.046.391
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	6.346.400.214	3.631.397.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.707.411.957	17.868.435.028
Các khoản chi phí bán hàng khác	30.079.030.422	27.297.746.490
	514.056.374.613	438.635.110.166
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	121.039.288.348	74.995.128.627
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	17.228.229.351	9.200.849.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.786.508.838	26.327.597.722
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	95.414.376.495	75.185.336.241
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	67.271.925.704	52.845.986.248
	384.740.328.736	238.554.898.534

33. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Các khoản bồi thường và tiền thưởng nhận được	825.166.562	2.590.709.122
Phạt vi phạm hợp đồng	298.595.455	442.537.492
Thu nhập khác	641.134.823	13.402.442.796
	1.764.896.840	16.435.689.410
Chi phí khác		
Chi phí thưởng tàu	513.584.439	390.310.450
Chi phí khác	258.828.852	20.105.474
	772.413.291	410.415.924
Lợi nhuận khác	992.483.549	16.025.273.486

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	121.407.212.994	51.560.766.601
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	49.815.870	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	121.457.028.864	51.560.766.601

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.333.192.213.547	808.243.301.655
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: <i>Chiết khấu thương mại kỳ trước được xuất hóa đơn trong kỳ này</i>	(263.964.536.700)	(202.962.565.458)
Cộng: <i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	28.037.652.841	71.387.289.970
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.097.265.329.688	676.668.026.167
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>116.806.800.253</i>	<i>118.182.435.286</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%</i>	<i>980.458.529.435</i>	<i>558.485.590.881</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	121.407.212.994	51.560.766.601

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Hợp đồng mua bán khí Lô PM3 CAA và Lô 46 – Cái Nước số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (nay là Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau) và các Sửa đổi bổ sung của Hợp đồng mua bán khí, Công ty sẽ mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 – Cái Nước từ Tập đoàn trong vòng 20 năm kể từ ngày vận hành chính thức, với sản lượng 495 triệu m³ khí tiêu chuẩn mỗi năm. Trong đó, mức giá khí hợp đồng của giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018 là giá khí (chưa gồm thuế GTGT và các loại thuế gián thu khác) để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty với mức tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân là 12%/năm. Ngày 03 tháng 4 năm 2024, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 2202/NQ-DKVN phê duyệt quyết toán giá khí chính thức năm 2018 và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tập đoàn và Công ty đang tiếp tục làm việc để hoàn tất hồ sơ quyết toán giá khí chính thức giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018.

Theo Sửa đổi bổ sung số 10 ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Hợp đồng mua bán khí nói trên, nguyên tắc phân bổ nguồn khí của các hộ tiêu thụ tại Cà Mau được xác định theo tỷ trọng tiêu thụ thực tế hàng tháng. Trong đó, chi phí tiền khí 7 tháng đầu năm 2023 chưa được quyết toán và sẽ được điều chỉnh (nếu có) khi có quyết toán chính thức giữa Công ty và Tập đoàn.

36. NỢ TIỀM TÀNG

Tại này 30 tháng 6 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc của dự án nhà máy phân bón. Hiện tại, Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì chưa thu thập đủ thông tin đáng tin cậy về chi phí có thể phát sinh cũng như đánh giá các ảnh hưởng có liên quan đến cơ chế, chính sách của Nhà nước liên quan đến dự án nhà máy phân bón. Theo đó, Công ty đang làm việc với các cơ quan hữu quan để có thêm hướng dẫn làm căn cứ để thu thập đầy đủ thông tin cần thiết cho việc ước tính.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các Công ty con trong Tập đoàn	
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Viện Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn
b) Công ty con	
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	Công ty con
c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Chi nhánh Tây Nam Bộ	
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Các đơn vị cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
a) Công ty con	20.262.125.000	95.170.668.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	11.704.750.000	-
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	8.557.375.000	95.170.668.000
b) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn	263.983.578	222.433.216
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	263.983.578	222.433.216
	20.526.108.578	95.393.101.216
Mua hàng hóa, dịch vụ		
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn	2.411.696.741.722	2.639.544.084.979
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	2.164.129.918.416	2.375.512.488.621
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	168.789.952.336	184.960.845.925
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	73.016.456.942	69.671.209.657
Viện Dầu khí Việt Nam	2.802.772.427	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	2.297.376.601	6.298.755.985
Trường Cao đẳng Dầu khí	660.265.000	2.098.100.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	1.002.684.791
b) Công ty con	163.444.446.923	160.382.257.632
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	150.840.025.046	124.526.057.632
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	12.604.421.877	35.856.200.000
c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	12.348.158.932	21.960.469.904
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Bộ	8.781.409.206	7.978.115.880
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	2.686.260.926	6.194.203.321
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đồng Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	640.163.000	460.618.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đồng Dương	240.325.800	187.613.200
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	6.848.480.351
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	288.000.000
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	-	3.439.152
	2.587.489.347.577	2.821.886.812.515
Chia cổ tức		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	800.046.114.000	800.046.114.000
	800.046.114.000	800.046.114.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
<i>a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn</i>	-	779.861.302
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	779.861.302
<i>b) Công ty con</i>	-	4.891.973.800
Công ty TNHH Phân Bón Hàn - Việt	-	4.891.973.800
<i>c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	46.927.972	128.099.998
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	46.927.972	128.099.998
	46.927.972	5.799.935.100
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
<i>a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn</i>	88.850.490.144	86.109.611.936
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	88.850.490.144	86.109.611.936
<i>b) Công ty con</i>	5.841.878.432	31.978.740.750
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	5.841.878.432	31.978.740.750
<i>c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	834.900.000	834.900.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	834.900.000	834.900.000
	95.527.268.576	118.923.252.686
Phải trả người bán ngắn hạn		
<i>a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn</i>	730.796.497.521	811.177.144.263
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	701.839.383.923	776.718.581.691
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh hóa chất dầu khí	26.486.517.399	32.048.231.131
Viện Dầu khí Việt Nam	1.747.791.736	37.909.178
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty khí Cà Mau	413.804.463	362.282.263
Trường Cao đẳng Dầu khí	309.000.000	2.010.140.000
<i>b) Công ty con</i>	12.646.295.628	30.335.349.475
Công ty TNHH Phân Bón Hàn - Việt	12.646.295.628	30.335.349.475
<i>c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	4.642.681.492	6.050.139.255
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam bộ	3.161.307.314	3.161.307.314
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.048.369.778	599.610.211
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	395.496.000	222.880.680
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	37.508.400	97.715.160
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	-	1.968.625.890
	748.085.474.641	847.562.632.993
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	26.669.588.409	27.446.457.555
	26.669.588.409	27.446.457.555

CÁI LẠC
N
TE
M
HÀ



	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng phải trả tiền Khí		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	634.311.033.575	616.246.434.178
	634.311.033.575	616.246.434.178
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	801.110.179.018	1.064.065.018
	801.110.179.018	1.064.065.018

Thu nhập trước khi tính thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.236.281.486	1.425.325.743
Ông Văn Tiến Thanh	Tổng giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị	1.236.281.486	1.425.325.743
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên Hội đồng Quản trị	979.528.529	1.147.889.170
Ông Lê Đức Quang	Thành viên Hội đồng Quản trị	981.528.529	1.145.889.170
Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành viên Hội đồng Quản trị	809.688.705	429.969.674
Bà Đỗ Thị Hoa	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	261.000.000	249.000.000
Ông Lê Việt Dũng	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2025)	22.523.810	-
Ông Trương Hồng	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2025)	238.476.190	249.000.000
Ông Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc	985.528.529	1.141.889.170
Ông Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2025)	933.413.529	1.141.889.170
Ông Trần Thế Cường	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2025)	49.630.000	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	985.528.529	1.141.889.170
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	985.528.529	1.141.889.170
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	992.954.917	1.149.315.558
Ông Đinh Như Cường	Kế toán trưởng	897.662.961	1.045.735.923
Ông Tống Việt Thống	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2025)	25.941.667	-
Bà Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2025)	871.721.294	1.045.735.923
Ông Đỗ Minh Dương	Thành viên Ban Kiểm soát	699.658.883	822.389.548
Ông Lê Cảnh Khánh	Thành viên Ban Kiểm soát	45.000.000	45.000.000
		13.227.877.573	14.748.133.132



Nguyễn Trường Duy
Người lập biểu



Đinh Như Cường
Kế toán trưởng



Trần Chí Nguyễn
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2025

